BỘ Y TẾ - BỘ NỘI VỤ

BỘ Y TẾ - BỘ NỘI VỤ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2016/TTLT-BYT-BNV	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư liên tịch này quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp dân số.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với viên chức dân số làm việc trong các đơn vị sự nghiệp dân số, y tế công lập.

Điều 2: Mã số và phân hạng chức danh nghề nghiệp dân số

Chức danh nghề nghiệp dân số bao gồm:

Dân số viên hạng II:	Mã số: V.08.10.27
Dân số viên hạng III:	Mã số: V.08.10.28
Dân số viên hạng IV:	Mã số: V.08.10.29

Điều 3. Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp

1. Tận tuỵ phục vụ sự nghiệp dân số và sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2. Hiểu biết và thực hiện đúng quy tắc ứng xử của viên chức dân số, y tế.

3. Thực hành nghề nghiệp theo đúng quy chế, quy định, quy trình chuyên môn kỹ thuật và các quy định khác của pháp luật.

4. Không ngừng học tập nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

5. Tôn trọng quyền của người sử dụng dịch vụ.

6. Trung thực, khách quan, công bằng, trách nhiệm, đoàn kết, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp.

Chương II
TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Dân số viên hạng II - Mã số: V.08.10.27

1. Nhiệm vụ

a) Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động dài hạn và trung hạn về dân số - kế hoạch hóa gia đình tại địa bàn công tác;

b) Chủ trì xây dựng các đề án, dự án chuyên môn về dân số - kế hoạch hóa gia đình trong phạm vi địa bàn công tác;

c) Chủ trì tổ chức các hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn và truyền thông vận động về dân số - kế hoạch hóa gia đình trong phạm vi chuyên môn;

d) Chủ trì phân tích, tổng kết, đánh giá hoạt động chuyên môn về dân số - kế hoạch hóa gia đình, tổng hợp và báo cáo kết quả;

đ) Chủ trì tổ chức các hoạt động hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyên môn các hoạt động về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

e) Chủ trì, tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả nghiên cứu và tiến bộ khoa học kỹ thuật về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

g) Tổ chức, tham gia giảng dạy bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành dân số - kế hoạch hóa gia đình;

h) Học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành y tế công cộng, học định hướng dân số - kế hoạch hóa gia đình trong phần kiến thức bổ trợ; nếu có trình

độ đại học trở lên là chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

b) Có kiến thức sâu, rộng, có khả năng làm việc độc lập, cập nhật kiến thức, kỹ thuật mới và ứng dụng trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

c) Có năng lực tổ chức công việc một cách khoa học; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

d) Có năng lực xây dựng các chương trình, kế hoạch, có năng lực tổng hợp, tổ chức thu thập, xử lý, phân tích số liệu trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

đ) Có năng lực tổ chức, phối hợp với các tổ chức và cá nhân để thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;

e) Có năng lực tổ chức nghiên cứu, chủ trì xây dựng tài liệu tập huấn và tổ chức giảng dạy về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

g) Có năng lực chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng đề tài, đề án, dự án, nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên;

h) Viên chức thăng hạng từ chức danh dân số viên hạng III lên chức danh dân số viên hạng II phải có thời gian giữ chức danh dân số viên hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm, trong đó có thời gian gần nhất giữ chức danh dân số viên hạng III tối thiểu là 02 năm.

Điều 5. Dân số viên hạng III - Mã số: V.08.10.28

1. Nhiệm vụ

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động chuyên môn hằng năm về dân số - kế hoạch hóa gia đình tại địa bàn công tác;

b) Tham gia xây dựng các đề án, dự án chuyên môn về dân số - kế hoạch hóa gia đình của đơn vị;

c) Tham gia phân tích, tổng kết, đánh giá các nhiệm vụ chuyên môn về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

d) Thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn và truyền thông, vận động về dân số - kế hoạch hóa gia đình theo chuyên môn;

đ) Thực hiện hướng dẫn, theo dõi, giám sát chuyên môn các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình;

e) Tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả nghiên cứu và tiến bộ khoa học kỹ thuật về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

g) Tham gia giảng dạy chuyên môn, nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình;

h) Học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành y tế công cộng, học định hướng dân số - kế hoạch hóa gia đình trong phần kiến thức bổ trợ; nếu có trình độ đại học trở lên là chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nhận thức đúng chính sách của Đảng và Nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn về lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

b) Có kiến thức chuyên môn về dân số - kế hoạch hóa gia đình, có khả năng làm việc độc lập để giải quyết các vấn đề theo nhiệm vụ được giao;

c) Có phương pháp làm việc khoa học, có khả năng đề xuất và thực hiện các giải pháp chuyên môn;

d) Có năng lực tổng hợp, phân tích, thu thập và xử lý số liệu về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

đ) Có năng lực phối hợp với các tổ chức, cá nhân để thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;

e) Có năng lực nghiên cứu, tham gia xây dựng tài liệu và tham gia giảng dạy chuyên môn nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình;

g) Viên chức thăng hạng từ chức danh dân số viên hạng IV lên chức danh dân số viên hạng III phải có thời gian giữ chức danh dân số viên hạng IV tối thiểu là 02 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng có trình độ tốt nghiệp cao đẳng hoặc 03 năm đối với trường hợp khi tuyển dụng có trình độ tốt nghiệp trung cấp.

Điều 6. Dân số viên hạng IV - Mã số: V.08.10.29

1. Nhiệm vụ

a) Tham gia xây dựng kế hoạch tác nghiệp về hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình tại địa bàn công tác;

b) Đề xuất giải pháp thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn được phân công;

c) Thu thập thông tin, lập các báo cáo thống kê dân số - kế hoạch hóa gia đình;

d) Thực hiện các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình theo chuyên môn;

đ) Kiểm tra, giám sát chuyên môn việc thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn được giao;

e) Hướng dẫn nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình cho cộng tác viên;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành dân số - y tế trở lên. Trường hợp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên ở các chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ đào tạo đạt chuẩn viên chức dân số hoặc tương đương;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 1 trở lên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Hiểu đúng các chính sách của Đảng, Nhà nước về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

b) Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tế trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

c) Có năng lực chủ động thực hiện các công việc và nhiệm vụ chuyên môn được giao;

d) Có năng lực thu thập số liệu, lập sổ sách và cập nhật báo cáo về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

đ) Có năng lực phối hợp để thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;

e) Có năng lực trình bày đúng về chuyên môn nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Chương III
HƯỚNG DẪN BỔ NHIỆM VÀ XẾP LƯƠNG THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 7. Nguyên tắc bổ nhiệm và xếp lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức

1. Việc bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức quy định tại Thông tư liên tịch này phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, chức trách, chuyên môn nghiệp vụ đang đảm nhận của viên chức và theo quy định tại Điều 8 của Thông tư liên tịch này.

2. Khi bổ nhiệm từ ngạch hiện giữ vào chức danh nghề nghiệp dân số tương ứng không được kết hợp nâng bậc lương hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 8. Các trường hợp bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp

1. Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng II (mã số V.08.10.27) đối với viên chức hiện đang làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch này, hiện đang xếp lương ở ngạch tương đương chuyên viên chính.

2. Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III (mã số V.08.10.28) đối với viên chức hiện đang làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch này, hiện đang xếp lương ở ngạch tương đương ngạch chuyên viên.

3. Bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV (mã số V.08.10.29) đối với viên chức hiện đang làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch này, hiện đang xếp lương ở ngạch tương đương ngạch cán sự.

Điều 9. Cách xếp lương

1. Các chức danh nghề nghiệp dân số quy định tại Thông tư liên tịch này được áp dụng Bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước (Bảng 3) ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, như sau:

a) Chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng II được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A2 (nhóm A2.1), từ hệ số lương 4,40 đến hệ số lương 6,78;

b) Chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III được áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98;

c) Chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV được áp dụng hệ số lương của viên chức loại B, từ hệ số lương 1,86 đến hệ số lương 4,06.

2. Xếp lương khi hết thời gian tập sự và được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp:

Sau khi hết thời gian tập sự theo quy định và được cấp có thẩm quyền quản lý viên chức quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp thì thực hiện xếp bậc lương trong chức danh nghề nghiệp được bổ nhiệm như sau:

a) Trường hợp có trình độ tiến sĩ phù hợp với chuyên ngành dân số thì được xếp bậc 3, hệ số lương 3,00 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III (mã số V.08.10.28);

b) Trường hợp có trình độ thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành dân số thì được xếp bậc 2, hệ số lương 2,67 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III (mã số V.08.10.28);

c) Trường hợp có trình độ đại học phù hợp với chuyên ngành dân số thì được xếp bậc 1, hệ số lương 2,34 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III (mã số V.08.10.28);

d) Trường hợp có trình độ cao đẳng phù hợp với chuyên ngành dân số thì được xếp bậc 2, hệ số lương 2,06 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV (mã số V.08.10.29);

đ) Trường hợp có trình độ trung cấp phù hợp với chuyên ngành dân số thì được xếp bậc 1, hệ số lương 1,86 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV (mã số V.08.10.29).

3. Việc xếp lương vào chức danh nghề nghiệp viên chức quy định tại khoản 1 Điều này đối với viên chức đã được xếp lương vào các ngạch công chức, viên chức quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên

chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) được thực hiện như sau:

a) Trường hợp viên chức được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số có hệ số bậc lương bằng ở ngạch cũ thì thực hiện xếp ngang bậc lương và % phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) đang hưởng ở ngạch cũ (kể cả tính thời gian xét nâng bậc lương lần sau hoặc xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung nếu có ở ngạch cũ) vào chức danh nghề nghiệp mới được bổ nhiệm.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn H, đang làm việc ở Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện A và đã được xếp ngạch chuyên viên (mã số 01.003), bậc 5, hệ số lương 3,66 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Nay đủ điều kiện và được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III (mã số V.08.10.28) thì xếp bậc 5, hệ số lương 3,66 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III kể từ ngày ký quyết định; thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

b) Trường hợp viên chức có trình độ cao đẳng phù hợp với chuyên ngành dân số khi tuyển dụng đã được xếp lương công chức, viên chức loại A0 theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, nay được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV (mã số V.08.10.29) thì việc xếp bậc lương trong chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV được căn cứ vào thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định (trừ thời gian tập sự) như sau:

Tính từ bậc 2 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV (mã số V.08.10.29), cứ sau thời gian 02 năm (đủ 24 tháng) được xếp lên 01 bậc lương (nếu có thời gian đứt quãng mà chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì được cộng dồn). Trường hợp trong thời gian công tác có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật thì bị kéo dài thêm theo chế độ nâng bậc lương thường xuyên.

Sau khi chuyển xếp lương vào chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV theo quy định nêu trên, nếu hệ số lương được xếp ở chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV cộng với phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) thấp hơn hệ số lương đã hưởng ở ngạch cũ thì được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng hệ số lương (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có) đang hưởng ở ngạch cũ. Hệ số chênh lệch bảo lưu này được hưởng trong suốt thời gian viên chức xếp lương ở chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV. Sau đó, nếu viên chức được thăng hạng chức danh nghề nghiệp thì được cộng hệ số chênh lệch bảo lưu này vào hệ số lương (kể cả phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có) đang hưởng để xếp lương vào chức danh được bổ nhiệm khi thăng hạng chức danh nghề

nghiệp và thôi hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu kể từ ngày hưởng lương ở chức danh nghề nghiệp mới.

Ví dụ: Ông Trần Văn B, có trình độ cao đẳng phù hợp với chuyên ngành dân số đã được tuyển dụng vào làm viên chức tại Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại huyện H, đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 và đã xếp bậc 3, hệ số lương 2,72 của viên chức loại A0 kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, trong thời gian công tác luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao, không bị kỷ luật. Nay được cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV (mã số V.08.10.29) thì việc xếp bậc lương trong chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV như sau:

Thời gian công tác của ông Trần Văn B từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, trừ thời gian tập sự 06 tháng, tính từ bậc 2 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV và cứ 02 năm xếp lên 1 bậc thì đến ngày 01 tháng 7 năm 2014, ông Trần Văn B được xếp vào bậc 5, hệ số lương 2,66 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV; thời gian hưởng bậc lương mới ở chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV kể từ ngày ký quyết định; thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014; đồng thời hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,06 (2,72 - 2,66).

Đến ngày 01 tháng 7 năm 2016 (đủ 02 năm), ông Trần Văn B đủ điều kiện nâng bậc lương thường xuyên lên bậc 6, hệ số lương 2,86 của chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV và tiếp tục được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,06 (tổng hệ số lương được hưởng là 2,92).

4. Việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức dân số được thực hiện sau khi đã được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp dân số quy định tại Thông tư liên tịch này và thực hiện xếp lương theo hướng dẫn tại Khoản 1 Mục II Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2016.

2. Thông tư số 12/2011/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nội vụ về việc ban hành chức danh, mã số các ngạch viên chức dân số hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư liên tịch này là căn cứ để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ viên chức làm công tác dân số trong các đơn vị sự nghiệp dân số công lập.

2. Các cơ sở dân số ngoài công lập có thể vận dụng quy định tại Thông tư liên tịch này để tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ tại cơ sở.

3. Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp quản lý và sử dụng viên chức có trách nhiệm:

a) Rà soát các vị trí việc làm của đơn vị, lập phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp dân số thuộc thẩm quyền quản lý, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền phân cấp;

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp dân số tương ứng trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp, ủy quyền sau khi phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức có trách nhiệm tạo điều kiện để viên chức bổ sung những tiêu chuẩn còn thiếu của chức danh nghề nghiệp dân số được bổ nhiệm quy định tại Thông tư liên tịch này.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức dân số;

b) Phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức dân số thuộc phạm vi quản lý từ ngạch công chức, viên chức hiện giữ sang các chức danh nghề nghiệp dân số tương ứng quy định tại Thông tư liên tịch này; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương;

c) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức dân số thuộc diện quản lý vào các chức danh nghề nghiệp dân số tương ứng trong các đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

d) Báo cáo kết quả bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức dân số thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Y tế, Bộ Nội vụ.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Y tế để tổng hợp và chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ** **THỨ TRƯỞNG**
Trần Anh Tuấn	**Nguyễn Viết Tiến**